

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú	
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
8	Nâng cấp, cải tạo đường bê tông nội bản Kê Nénh; Sửa chữa đường bê tông đoạn từ bản Pa Póm đến bản Púng Tôm; Đường bê tông đi khu sản xuất Búa Bón; Nâng cấp đường bê tông bản Tà Lêng và cầu, đường đi khu thao trường bản, xã Thanh Minh							6.300	6.300			6.300				
9	Đường giao thông bản Tà Càng; đường giao thông Hủa Luông đoạn tiếp nối ra quốc lộ 279b và đường bản Nà Tấu 2;	C	Nà Tấu	2026	2030			7.000	7.000			7.000				
II	Huyện Điện Biên							300.010	300.010			300.010				
II.1	Huyện Nông thôn mới							124.700	124.700			124.700				
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030															
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							124.700	124.700			124.700				
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							124.700	124.700			124.700				
*	Lĩnh vực văn hoá thể thao và du lịch							3.000	3.000			3.000				
1	Dụng cụ tập luyện thể dục thể thao công cộng tại Quảng trường Trung tâm huyện lỵ xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Xương	2026	2027			3.000	3.000			3.000				
*	Lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ							4.800	4.800			4.800				
1	Điện thắp sáng khu dân cư theo đường Quốc lộ 12 và Quốc lộ 279C, xã Nủa Ngam, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Nủa Ngam	2027	2028	160 cột, bóng 100W, pin năng lượng mặt trời		4.800	4.800			4.800				
*	Lĩnh vực tài nguyên và môi trường							5.000	5.000			5.000				
1	Đầu tư hạ tầng các điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện Điện Biên	Nhóm C	19 xã thuộc huyện	2026	2027	68 điểm tại 19 xã thuộc huyện		5.000	5.000			5.000				
*	Lĩnh vực nông nghiệp và PTNT							48.400	48.400			48.400				
1	Kê bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất từ bản Púng Nghịu đến cánh đồng Póm Mỏ Thái, xã Thanh Chân, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Chân	2026	2028	Kê gia cố chống sạt 02 bên bờ L=800m; h=3-3,5m		18.000	18.000			18.000				



STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
2	Kênh tưới tiêu từ bản Noong Vai đến cống Châu Đào, thôn Yên Trường, xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên	2026	2027	Kênh tưới: Kích thước 60x60, chiều dài dự kiến 0,4km; Kênh tiêu có (bxbh)=(1,5x1,5), chiều dài khoảng L= 2000m; kết cấu BTCT		7.500	7.500			7.500					
3	Kiên cố hoá kênh cấp III thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, bản Na Vai, bản Pom Lót, bản Na Hai, Na Có, Pá Nặm, Na Ten, Kênh tiêu thoát nước ruộng thôn 9 và khu dân cư các thôn 4, thôn 5, thôn 6 xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Pom Lót	2027	2028	Tổng chiều dài L = 16kmm, mặt cắt từ (bxbh=40x40 -> 80x80)cm; Tiêu nước ruộng lúa khoảng 10ha; mặt cắt từ bxbh=(1,0x1,0)cm có L=1.100m		22.900	22.900			22.900					
*	Lĩnh vực giao thông							37.500	37.500			37.500					
1	Bê tông hoá tuyến đường nội bộ các thôn, bản: Thôn A2, bản Co Nặm, Bản Nặm, bản Huổi phước, bản Liếng, bản Lún, bản Co Luồng, bản Thanh Chính, thôn Hưng Biền, bản Noong Luồng, bản U va, thôn Đại Thành, thôn Đại Thành, xã Noong Luồng, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Luồng	2026	2027	GTNT C, Dài = 7,3km, Bn=3m, Bm=2,5		9.300	9.300			9.300					
2	Đường bê tông và hệ thống thoát nước bản Noong Ứng, Đường bê tông nội bản Xôm, Trai Giồng, Chiềng Chung, Ten Luồng, Huổi Cánh, bản Co Chai, bản Sảng, Hồng Khoang xã Thanh An, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh An	2026	2027	GTNT cấp C, L= 6,64km, BN=3,5m, Bm=2,5m, hệ thống thoát nước: 830m, kích thước 50x80, rãnh có nắp dầy; Kè đường bằng bê tông đoạn đường bản Sảng giáp với đường đồng Điện Biên L=60m, cao 5m		10.700	10.700			10.700					
3	Bê tông các tuyến đường bản Na Ten và bản Pá Nặm, Na Có, Na Hai, Thôn 3, thôn 4, thôn 6, thôn 9, bản Na Vai xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Pom Lót	2027	2028	GTNT cấp B, Tổng chiều dài: L = 4.330m, Bn=4m, Bm = 3m		7.000	7.000			7.000					
4	Đường bê tông nội đồng từ thôn Duyên Long đến thôn Tân Lập, Từ Quốc Lộ 279 đến khu ruộng Bản Phủ, từ Kênh Đại Thủy Nong đến ruộng Noong Bua; Đường BT các tuyến nhánh còn lại của Thôn Duyên Long, Hợp Thành, Tân Lập, Sam Phương Bản Phủ, Noong Bua, Bản Bông, Bản Mớ xã Noong Hết xã Noong Hết, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hết	2027	2028	Tổng chiều dài khoảng 6.950m; Bn = 3,5-4m; Bm = 2,5-3m		9.100	9.100			9.100					
5	Đường nội đồng từ nhà ông Xuân đến nhà ông Ban, ông Ế, ruộng Co sân bản Pom Khoang, xã Thanh Nưa huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nưa	2027	2027	Đường cấp IV, L= 1400 m, Bm= 3 m, Bn = 4m		1.400	1.400			1.400					
*	Lĩnh vực xây dựng							26.000	26.000			26.000					
1	Lập đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Điện Biên đến năm 2050	Nhóm C	Toàn huyện	2026	2027	Bản vẽ đồ án là tỷ lệ 1/25.000, quy mô diện tích khoảng 1.395,99 km²; quy mô dân số khoảng 112.000 người		3.000	3.000			3.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
2	Lập đồ án Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 Đô thị Bán Phú, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Het	2027	2029	Bản vẽ đồ án là tỷ lệ 1/5.000; quy mô diện tích khoảng 2.855,07 ha; quy mô dân số khoảng 20.000 người		23.000	23.000			23.000					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
II. 2	Xã NTM nâng cao, kiểu mẫu							54.800	54.800			54.800					
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							54.800	54.800			54.800					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							54.800	54.800			54.800					
a.1	Xã Thanh Xương (Nông thôn mới kiểu mẫu)							14.400	14.400			14.400					
*	Lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch																
1	Nhà văn hóa bản Pá Cầu xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Xương	2026	2026	Nhà văn hóa 5 gian và các hạng mục phụ trợ		1.800	1.800			1.800					
*	Lĩnh vực nông nghiệp và PTNT																
1	Kiến cơ hóa kênh cấp III nối tiếp từ kênh T6 đến đội 4a, 8, 15 và T6 đến đội 5, 4b, 8; từ kênh T8a đến đội 9, đội 11, đội 13, đội 14, đội 16 xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Xương	2028	2029	Tổng chiều dài toàn tuyến L≈ 7,8 km, kênh mặt cắt (b×h=40×40)cm (T6 đến đội 4a, 8, 15 L=2km và T6 đến đội 5, 4b, 8 L=2,2km)		9.300	9.300			9.300					
*	Lĩnh vực giao thông																
1	Cầu qua suối khu dân cư bãi rong đội 12 và Bã tổng hóa đường giao thông nội đồng từ đội 7 (khu hồ tổng hợp) đến đội Pá Cầu xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Xương	2026	2027	Cầu BTCT: L≈ 6m, mặt cầu 4 m; đường bê tông L≈ 900m; cống thủy lợi, kê		3.300	3.300			3.300					
a2	Xã Pom Lát (Nông thôn mới kiểu mẫu)							15.200	15.200			15.200					
*	Lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ																
1	Chợ xã Pom Lát, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Pom Lát	2027	2027	Thiết kế xây dựng mới		5.000	5.000			5.000					
*	Lĩnh vực giao thông																
1	Cấp phối đường nội đồng thôn 5, thôn 6; đường ra khu sản xuất Bãi màu xã Pom Lát, huyện Điện Biên; Xây dựng Cầu qua suối di khu sản xuất các bản Na Ten, Na Có, Pá Nặm, di thao trường bản xã Pom Lát, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Pom Lát	2029	2029	L = 2630, Bm≈3,0m, Bn = 4m; Cầu bê tông L=10m, Bm = 3,5m		3.200	3.200			3.200					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
*	Lĩnh vực nông nghiệp và PTNT																
1	Nước sinh hoạt bản Na Hai, xã Póm Lót, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Póm Lót	2029	2029	Đắp đầu mối khoảng B=(5-6)m, bề lọc tại khe Pá Khóm, chiều dài tuyến ống L=5,0km; cấp cho 108 hộ tại bản Na Hai		4.000	4.000			4.000					
*	Lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội																
1	Xây dựng tường bao, đường nội bộ, nhà tắm lình, khu đỗ xe, cống, hệ thống điện nước khu nghĩa trang trung tâm xã Póm Lót, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Póm Lót	2026	2026	Tường bao L = 710, Đường nội bộ L = 480m x BM 3m x H 14cm, kiểu thân lình, công trình vệ sinh, hệ thống chiếu sáng, công nghĩa trang		3.000	3.000			3.000					
a3	Xã Noong Hẹt (Nông thôn mới kiểu mẫu)							2.600	2.600			2.600					
*	Lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch																
1	Các hạng mục phụ trợ Sân vận động xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt	2026	2026	Gồm Cổng; Hệ thống Nhà vệ sinh; Phòng chờ; bổ sung tường bao, rãnh thoát nước, thiết bị ngoài trời, ...		2.000	2.000			2.000					
*	Lĩnh vực tài nguyên và môi trường																
1	Xây dựng bổ sung 03 điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Hẹt	2027	2027	03 điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt		600	600			600					
a.4	Xã Thanh Hưng (NTM nâng cao)							22.600	22.600			22.600					
*	Lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch																
1	Nhà văn hoá và các hạng mục phụ trợ thôn Mỹ Hưng và bản Na Khénh xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Hưng	2026	2026	Nhà văn hóa 5 gian và các công trình phụ trợ Diện tích xây dựng: Sxd = 170,19m2 (01 nhà)		2.600	2.600			2.600					
*	Lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ																
1	Hệ thống chiếu sáng điện năng lượng mặt trời đường trục xã, xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Hưng	2029	2029	Hệ thống chiếu sáng điện năng lượng mặt trời đường trục xã,		6.000	6.000			6.000					
2	Kiến cổ hoá kênh mương bản Na Khénh xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Hưng	2026	2027	L=2,2km, bxl=40x40cm		3.500	3.500			3.500					
*	Lĩnh vực giao thông																
1	Nâng cấp tuyến đường khu đồn điền đối thừa xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Hưng	2026	2026	Đường GTNT cấp C, L=4,2km, Bn=3,5, Bm=2,5m		10.500	10.500			10.500					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
II.3	Xã nông thôn mới							120.510	120.510			120.510					
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							120.510	120.510			120.510					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							120.510	120.510			120.510			
*	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề							600	600			600			
(1)	Xây dựng mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kĩ năng, sức bền, rãnh thoát nước, cải tạo cảnh quan (đón vị trí thăm cây cổ lạc) tại Trường tiểu học xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Pom Lót	2029	2029			600	600			600			
*	Lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch							37.500	37.500			37.500			
(1)	Sân vận động, Nhà văn hoá thể thao và các hạng mục phụ trợ của trụ sở UBND xã Thanh An, huyện Điện Biên .	Nhóm C	Xã Thanh An	2026	2026	Sân vận động Tổng diện tích 8000m2, sân gôn, tường bao, hệ thống thoát nước, sân khấu ngoài trời; Diện tích xây dựng 608m2; công trình phụ trợ gồm: Gara xe, tách nước, công, tường rào, bồn hoa, sân, cột cờ...		7.000	7.000			7.000			
(2)	Nhà văn hoá thể thao xã và các hạng mục phụ trợ xã Thanh Luồng, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Luồng	2027	2027	Dự kiến Diện tích xây dựng: Sxd =521m2 Ssd=349m2		3.000	3.000			3.000			
(3)	Cổng chào xã Noong Luồng; Sửa chữa, nâng cấp sân vận động xã Noong Luồng, huyện Điện Biên và các hạng mục phụ trợ	Nhóm C	Xã Noong Luồng	2026	2026	Xây cổng chào, Xây tường rào 300m; xây rãnh thoát nước xung quanh sân 300m, nâng cao mặt sân, xây công vận động		2.300	2.300			2.300			
(4)	Nhà văn hóa bán Co Nôm, Đại Thánh, Thanh Chính, Bán Nôm và các hạng mục phụ trợ, xã Noong Luồng, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Luồng	2026	2026	Nhà văn hóa 5 gian và các công trình phụ trợ Diện tích xây dựng: Sxd = 170,19m2 (01 nhà)		7.200	7.200			7.200			
(5)	Nhà văn hóa và các công trình phụ trợ bản Ten Luồng xã Thanh An, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh An	2027	2027	Nhà văn hóa 5 gian và các công trình phụ trợ; Diện tích xây dựng: Sxd = 170,19m2		1.800	1.800			1.800			
(6)	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Yên Cang 2; Nhà bia tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ xã Sam Mùn, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Sam Mùn	2027	2027	XD nhà văn hoá 3 gian diện tích Sxd = 108,81 m2; Nhà bia tưởng niệm Diện tích Sxd = 120 m2; Diện tích Ssd = 60 m2		2.100	2.100			2.100			
(7)	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Noong Vai xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên	2028	2028	Nhà văn hóa 5 gian Sxd = 171m2		1.800	1.800			1.800			
(8)	Xây tường rào nhà văn hóa, rãnh thoát nước sân vận động thôn A2, Thanh Sơn xã Noong Luồng, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Luồng	2028	2028	Xây tường rào 350m; xây rãnh thoát nước xung quanh sân vận động 350m,		1.000	1.000			1.000			
(9)	Nhà văn hóa thể thao xã Noong Luồng, huyện Điện Biên và các hạng mục phụ trợ	Nhóm C	Xã Noong Luồng	2027	2027	Dự kiến Diện tích xây dựng: Sxd =521m2; Ssd=349m2		3.000	3.000			3.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
(10)	Dựng cụ thể thao ngoài trời, phòng chờ, đặt tại sân vận động và 12 nhà văn hóa thôn, bản xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Pom Lót	2028	2028			1.000	1.000			1.000					
(11)	Nhà văn hóa xã + Công trình phụ trợ, Sân vận động xã Thanh Nua huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nua	2028	2029	Nhà cấp IV, bề tổng mac 175		4.500	4.500			4.500					
(12)	Nhà văn hóa bản Hua Nà, bản Pom Khoang xã Thanh Nua huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nua	2029	2029	02 Nhà cấp IV, 03 gian 1 nhà		2.800	2.800			2.800					
*	Lĩnh vực giao thông							41.050	41.050			41.050					
1	Đường giao thông nội bản Trung Tâm, nội bản Ban xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Mường Nhà	2027	2027	Đường GINI cấp C miền núi; L=2km, Bn=3,5m, Bm=2,5m; xây dựng mới 01 cầu qua suối L=12m; Nhánh lên trường tiểu học Mường Nhà, L=80m, Bm=6m; nhánh lên trường THCS, L=90m, Bm=5m; xây dựng		6.950	6.950			6.950					
2	Đường nhánh ngõ bản Bản Mẩn xã Thanh Nua, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nua	2027	2027	Đường cấp IV, L= 500 m, Bm= 3 m, Bn= 4m		500	500			500					
3	Bê tông cầu qua kênh cấp 1 bản Lế và thôn chế biến xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Luông	2027	2027	Chiều dài L=9m x6m		1.800	1.800			1.800					
4	Bê tông hoá đường nội đồng 05 tuyến các bản; Bê tông hoá đường nội bản Co Mỹ, bản Sam Mùn xã Sam Mùn, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Sam Mùn	2028	2028	GINI cấp B, C, L=6,71km, trong đó: (1) từ bờ kè liên Bản Yên - Bản Cang- bản Na Lao L=2,3km; (2) từ nhà ông Thắng ra bờ kè; đoạn từ đường quốc lộ 279C đến giáp trại giam L=1.480m; (3) từ đường quốc lộ 279C đến giáp trại giam L=1.480m, Bn= 4m; Bm= 3m; (4) từ bản Cà Phê đoạn từ đường bê tông GINI cấp C, L=2km. Tuyến 1: từ cầu bản Lế đến giáp đường Thanh Hưng Chiều dài: L= 500 m; Tuyến 2: Bản Pe Luông Chiều dài: L= 400m, Tuyến 3 bản Lọng Tổng: Chiều dài: L= 120 m. tuyến 4 Thôn Thanh Bình B		8.050	8.050			8.050					
5	Bê tông các tuyến đường liên thôn nội thôn xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Luông	2028	2028	GINI cấp C, L=2km. Tuyến 1: từ cầu bản Lế đến giáp đường Thanh Hưng Chiều dài: L= 500 m; Tuyến 2: Bản Pe Luông Chiều dài: L= 400m, Tuyến 3 bản Lọng Tổng: Chiều dài: L= 120 m. tuyến 4 Thôn Thanh Bình B		6.500	6.500			6.500					
6	Rãnh thoát nước đường nội bản Liểng xã Noong Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Luông	2029	2029	Xây rãnh thoát nước 800m		1.000	1.000			1.000					
7	Đường giao thông các bản Phú Ngam, Na Sang 2, Pá Bông, Rãnh thoát nước bản Pá Bông, Thôn Tân Ngam, Thôn Hát Hẹ, Đường đi khu sản xuất bản Pá Bông xã Nua Ngam huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Nua Ngam	2028	2029	Bê tông L= 5,9km, Bn= 3-4m; Bm=2,5-3m, Bê tông dáy 16cm; Rãnh thoát nước L= 500 m (trong đó: rãnh kín 130m)		10.750	10.750			10.750					
8	Đường nội đồng từ nhà ông Khọt ra QL12 bản Tổng Khao, xã Thanh Nua huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nua	2029	2029	Đường cấp IV, L= 1,100 m, Bm= 3 m, Bn= 4m		1.200	1.200			1.200					
9	Đường vào nghĩa địa 2 bản Nà Lóm-bản Giàng - Co Ké, Đường nội đồng từ ruộng ông Tường đến nhà ông Lóm bản Nà Lóm xã Thanh Nua, huyện Điện Biên xã Thanh Nua huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nua	2029	2029	Đường cấp IV, L= 1,000 m, Bm= 3 m, Bn= 4m		1.000	1.000			1.000					



STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XD CB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
10	Đường ngõ nội bán bán Hồng Lệnh, Co Pao xã Thanh Nua, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nua	2029	2029	Đường cấp IV, L= 3200 m, Bm= 3 m,Bn = 4m		3.300	3.300			3.300					
*	Lĩnh vực nông nghiệp và PTNT							38.960	38.960			38.960					
1	Kênh cấp 3 từ ngã tư nhà ông Hiến Thắng đến khu Máy phay bản Pơ Mỏ Thổ xã Thanh Chăn, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Chăn	2026	2026	Kênh cấp 3 từ ngã tư nhà ông Hiến Thắng đến khu Máy phay bản Pơ Mỏ Thổ dài 0,7 km		960	960			960					
2	Nhánh kênh mương từ nhà ông Kiệu ra nhà ông Tân, Nhánh kênh 3 nhánh từ ruộng nhà ông Hải, Kênh nhánh Na pồ, Noong Pỉnh bản Mến, xã Thanh Nua huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nua	2026	2026	L=1.500m, B= 40cm-80 cm ,H = 40-80 cm		2.750	2.750			2.750					
3	Nâng cấp tuyến kênh tưới, tiêu từ Quốc lộ 12 đến khu dân cư thôn Bải Mầu; Kiên cố hóa tuyến kênh cấp 3 thôn Yên Trường, thôn Thanh Trường, bản Pa Bôi (từ kênh N21 đến suối giữa cánh đồng); Kênh cấp 3 (đoạn từ kênh N21 đến ruộng ông Năm) xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên	2026	2027	Tổng chiều dài dự kiến 3,5km; kết cấu BTCT; diện tích tưới, tiêu khoảng 120 ha.		6.000	6.000			6.000					
4	Kiên cố hóa Kênh tưới tiêu nội đồng bản Bảnh, bản Nọng xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Luông	2026	2027	L= 2km, mặt cắt kênh 50x50cm		4.500	4.500			4.500					
5	Thủy lợi bản Ten Luông và kiên cố hóa kênh cấp III thôn Đông Biên 1,2,3 xã Thanh An, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh An	2026	2027	Đập dâng 10-12m; kênh tưới khoảng L = 600m; kè bảo vệ kênh; Tưới 5ha; kênh cấp III thôn Đông Biên 1,2,3 chiều dài kênh L= 700m, kênh mặt cắt (b×h=40×40)cm		3.350	3.350			3.350					
6	Kiên cố hoá tuyến kênh từ bản Thanh Chính đến hồ Hua Ná; tuyến kênh nội đồng các bản: Thanh Chính, Co Luông, Huổi Phúc, xã Noong Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Luông	2026	2027	(1) Tuyến kênh từ bản Thanh Chính đến hồ Hua Ná: Dài = 1200; rộng = 0,7; cao = 0,8 m; (2) Tuyến kênh nội đồng các bản: Thanh Chính, Co Luông, Huổi Phúc: Dài = 2000; rộng = 0,6; cao = 0,6 m		3.700	3.700			3.700					
7	Kè suối chống sạt lở khu dân cư, đất sản xuất bản Phiêng bản xã Thanh An, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh An	2027	2028	Tổng chiều dài khoảng 730 m, cao 2,5-3m, Bê tông đá hộc; kè bảo vệ 30 hộ		8.700	8.700			8.700					
8	Kiên cố hóa tuyến kênh mương thôn Thanh Bình đến cánh đồng bản Ló và từ kênh thủy nông đến công nghệ trang thôn 13, thôn C1, bản Ló, bản Hơng Hìn xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Luông	2029	2029	Chiều dài: L = 3,1km 50x50		8.000	8.000			8.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XD CB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
9	Dầu nối kênh thủy lợi Hồng Lĩnh ra ruộng Co Pao, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Nưa	2029	2029	L= 1000m, B= 40cm-80 cm, H = 40-80 cm		1.000	1.000			1.000					
*	Lĩnh vực xây dựng							1.200	1.200			1.200					
1	Các hạng mục phụ trợ UBND xã Núa Ngam, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Núa Ngam	2027	2027	Tường bao L = 180m, Rãnh L = 184m; nhà vệ sinh		1.200	1.200			1.200					
*	Lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội							1.200	1.200			1.200					
1	Đài tưởng niệm và các hạng mục phụ trợ xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Thanh Yên	2026	2026	Xây nhà cấp 4 diện tích 200m2 (rộng 10mx20m dài)		600	600			600					
2	Đài tưởng niệm và các hạng mục phụ trợ xã Noong Luống, huyện Điện Biên	Nhóm C	Xã Noong Luống	2027	2027	Đất quy hoạch cạnh trụ đất trụ sở UBND xã khoảng 300m2		600	600			600					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
III	Huyện Điện Biên Đông							70.500	70.500			70.500					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030											70.500					
1	Đường GT Tia Múg – Huổi Va B, xã Háng Lía	Nhóm C	xã Háng Lía			5,5 km GTNT cấp C		70.500	70.500			18.000					
2	Nâng cấp Đường từ đỉnh đèo Keo Lôm đi bản Huổi Xa 1, 2, xã Keo Lôm	Nhóm C	xã Keo Lôm			10 km GTNT cấp C		18.000	18.000			20.000					
3	Đường bê tông từ ngã ba trường THCS đến bản Tia Dính 1,2, xã Tia Dính	Nhóm C	xã Tia Dính			2,5 km GTNT cấp C		20.000	20.000			4.500					
4	Đường GT Trống Giông A, B – Tào Xa A, B, xã Phi Nhứ	Nhóm C	xã Phi Nhứ			4,3 km GTNT cấp C		4.500	4.500			14.500					
5	Nâng cấp Đường vào bản Xi Cự, xã Keo Lôm	Nhóm C	xã Keo Lôm			2 km GTNT cấp C		14.500	14.500			4.500					
6	Sân thể thao xã Tia Dính	Nhóm C	xã Tia Dính					4.500	4.500			3.000					
7	Sân thể thao xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung					3.000	3.000			2.000					
8	Sân thể thao xã Luân Giỏi	Nhóm C	xã Luân Giỏi					2.000	2.000			2.000					
9	Sân thể thao xã Keo Lôm	Nhóm C	xã Keo Lôm					2.000	2.000			2.000					
								2.000	2.000								
IV	Mường Ảng							43.000	43.000			43.000			#REF!		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bổ trợ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							43.000	43.000			43.000			
2.1	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							43.000	43.000			43.000			
a)	Xã Ấng Nưa							31.000	31.000			31.000			
1	Nâng cấp đường giao thông liên bản Bó Mạy - bản Mới và kết nối thị trấn Mường Ảng	C	Xã Ấng Nưa	2026	2030	Đường giao thông nông thôn (kết hợp Cấp B và C): L = 2,3 tại bản Bó Mạy và Bản Mới		7.000	7.000			7.000			
2	Nâng cấp đường giao thông nội bản Na Luông, Tín Tộc, Lè, Co Hăm, xã Ấng Nưa	C	Xã Ấng Nưa	2026	2030	Đường giao thông nông thôn (loại C) L = 4,6 km tại các bản Na Luông, Tín Tộc, Co Hăm, và Lè thuộc xã Ấng Nưa		10.000	10.000			10.000			
3	Nâng cấp đường giao thông liên bản Tín Tộc - Co Sáng, xã Ấng Nưa	C	Xã Ấng Nưa	2026	2030	Đường giao thông nông thôn (loại C) L = 2,7 km; giao thông nông thôn tại bản Tín Tộc và bản Co Sáng thuộc xã Ấng Nưa		6.000	6.000			6.000			
4	Nhà văn hóa tại các bản Na Luông, Cù và Mới, xã Ấng Nưa	C	Xã Ấng Nưa	2026	2030	Xây dựng 3 nhà văn hóa tại các bản Na Luông, Cù, và Mới thuộc xã Ấng Nưa; Mỗi nhà văn hóa 180 chỗ ngồi		8.000	8.000			8.000			
b)	Xã Búng Lao							12.000	12.000			12.000			
1	Nâng cấp đường giao thông bản Kéo Nánh và bản Hồng Sọt, xã Búng Lao	C	Xã Búng Lao	2026	2030	L = 4,5 km bao gồm các tuyến đường giao thông nông thôn loại C và D tại xã Kéo Nánh và bản Hồng Sọt		12.000	12.000			12.000			
2.2	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030														
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035														
V	Huyện Mường Nhé							31.000	31.000			31.000			26.426
1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							31.000	31.000			31.000			
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							31.000	31.000			31.000			
(1)	Lĩnh vực giao thông							5.100	5.100			5.100			
1	Đường giao thông nội bản Huổi Lụ 3, xã Pá Mý	C	Xã Pá Mý	2026	2028	1,5km		5.100	5.100			5.100			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m
(2)	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn							25.900	25.900			25.900			
1	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Leng Su Sín	C	Xã Leng Su Sín	2026	2028	60 lít/người/ngày		1.800	1.800			1.800			64 hộ
2	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Gia Chừ	C	Xã Leng Su Sín	2026	2028	60 lít/người/ngày		1.500	1.500			1.500			28 hộ
3	Nâng cấp NSH bản Vang Hồ, xã Nậm Vi (cấp nước cho 150 hộ)	C	Xã Nậm Vi	2026	2028	60 lít/người/ngày		5.000	5.000			5.000			150 hộ

ANH ĐIỂN

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
41	Nhà văn hóa các bản, Ca Đình Nhé, xã Huổi Lèng	C	xã Huổi Lèng	2030	2030	1 nhà văn hóa 80 chỗ		2.000	2.000			2.000					
*	Xã Huổi Mí																
42	Nhà văn hóa bản Lũng Thàng 1, Lũng Thàng 2, Huổi Mí 2, Pa Soan 1, xã Huổi Mí	C	Huổi Mí	2028	2028	5 nhà Văn hóa 80 chỗ ngồi		8.000	8.000			8.000					
43	Nhà văn hóa bản Huổi Xuân, Huổi Ít, Pa Ít, Pa Soan 2, xã Huổi Mí	C	Huổi Mí	2030	2030	4 nhà Văn hóa 80 chỗ ngồi		8.000	8.000			8.000					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
VII	Huyện Tủa Chùa							94.200	94.200			94.200			#REF!		
1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							94.200	94.200			94.200					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							94.200	94.200			94.200					
*	Xã Mường Đùn							54.900	54.900			54.900					
1	Nhà văn hoá bản Đùn, xã Mường Đùn	C	Bản Đùn			165 hộ		1.800	1.800			1.800					
2	Nhà văn hoá Đùn Nưa, xã Mường Đùn	C	Thôn Đùn Nưa			65 hộ		1.800	1.800			1.800					
3	Nhà văn hoá Nà Xa, xã Mường Đùn	C	Thôn Nà Xa			90 hộ		1.800	1.800			1.800					
4	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Bản Túc (từ công văn hoá thôn đến nhà ông Giảng A Chính), xã Mường Đùn	C	Bản Túc			1,3km		2.900	2.900			2.900					
5	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Đẻ Tàu (từ nhà ông Giúp đến nhà ông Khua), xã Mường Đùn	C	Thôn Nà Xa			1km		2.500	2.500			2.500					
6	Sửa chữa nhà văn hoá Bản Túc, xã Mường Đùn	C	Bản Túc			47 hộ		1.000	1.000			1.000					
7	Nước sinh hoạt thôn Bản Kép, xã Mường Đùn	C	Bản Kép			92 hộ dân		2.700	2.700			2.700					
8	Sân vận động xã Mường Đùn	C	Xã Mường Đùn					5.000	5.000			5.000					
9	Trung tâm văn hóa - Thể thao xã Mường Đùn	C	Xã Mường Đùn					8.500	8.500			8.500					
10	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Đùn Nưa (từ nhà ông Xóm đến nhà ông Nghin; từ nhà ông Vinh đến Phai Ồm), xã Mường Đùn	C	Thôn Đùn Nưa			2,2km		4.000	4.000			4.000					
11	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Đẻ Tàu (từ nhà ông Tấn A San đến nhà ông Chảo Lin Tàng), xã Mường Đùn	C	Thôn Đẻ Tàu			1,3km		2.900	2.900			2.900					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XD/CĐ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
13	Kè chống sạt lở suối Bản Đun (từ nhà ông Lò Văn Chấn đến Ngang Pô), xã Mường Đun.	C	Bản Đun			3km		20.000	20.000			20.000					
*	Xã Tủa Thàng							24.800	24.800			24.800					
1	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt thôn Phi Giảng 2, xã Tủa Thàng	C	Thôn Phi Giảng 2	2026	2026			3.500	3.500			3.500					
2	Nước sinh hoạt thôn Đề Chu, xã Tủa Thàng	C	Thôn Đề Chu	2026	2026			1.500	1.500			1.500					
3	Nhà văn hoá thôn Tà Huổi Tráng 1, xã Tủa Thàng	C	Thôn Tà Huổi Tráng 1	2026	2026			1.800	1.800			1.800					
4	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường nội thôn Tủa Thàng, xã Tủa Thàng	C	Thôn Tủa Thàng	2026	2026	1,5km		2.000	2.000			2.000					
5	Nước sinh hoạt cụm Khố Nhé, Thôn Tà Huổi Tráng 1, xã Tủa Thàng	C	Thôn Tà Huổi Tráng 1	2026	2026	1,5km		1.500	1.500			1.500					
6	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường nội thôn Phi Giảng 2 (từ nhà ông Sùng A Sang đến nhà ông Hạng Nhé Chông), xã Tủa Thàng	C	Thôn Phi Giảng 2	2026	2026	800m		2.000	2.000			2.000					
7	Thủy lợi thôn Đề Chu 2, xã Tủa Thàng	C	Thôn Đề Chu	2026	2026	3 km		4.000	4.000			4.000					
8	Đường ra khu sản xuất thôn Lăng Vưa (từ Đờ Khua Dừa đến Đờ Dảng), xã Tủa Thàng	C	Thôn Lăng Vưa	2027	2027	2,5 km		4.000	4.000			4.000					
9	Đường ra khu sản xuất thôn Đề Chu (từ Đờ Trĩ Khe đến Hân Máng), xã Tủa Thàng	C	Thôn Đề Chu	2027	2027	3km		4.500	4.500			4.500					
*	Xã Mường Báng							14.500	14.500			14.500					
1	Nâng cấp tuyến đường ra khu sản xuất thôn Háng Tư Máng (từ điểm Trường Mầm non thôn xuống sông Nậm Múc), xã Mường Báng	C	Thôn Háng Tư Máng			8km		8.000	8.000			8.000					
2	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Háng Trờ (từ nhà ông Tỉnh đến đường bê tông thôn), xã Mường Báng	C	Thôn Háng Trờ			2km		2.000	2.000			2.000					
3	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Pú Ôn (từ nhà ông Dũng đến nhà ông Minh), xã Mường Báng	C	Thôn Pú Ôn			0,8km		1.000	1.000			1.000					
4	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Phai Tung (từ nhà văn hóa thôn đến nhà ông Mão Văn Duyên), xã Mường Báng	C	Thôn Phai Tung			2km		2.000	2.000			2.000					
5	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Háng Trờ (từ đường bê tông đến đường trục chính thôn), xã Mường Báng	C	Thôn Háng Trờ			1,5km		1.500	1.500			1.500					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Nội lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
VIII	Huyện Nậm Pồ							60.000	60.000			60.000					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							60.000	60.000			60.000					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							60.000	60.000			60.000					
1	Cầu qua suối Nậm Pãi, bản Nà Sủ, xã Chà Nưa		Xã Chà Nưa	2.026	2.028	Chiều dài cầu dự kiến 90m		25.000	25.000			25.000					
2	Nhà Văn hóa bản Cầu, xã Chà Nưa		Xã Chà Nưa	2.026	2.027	Quy mô nhà văn hóa 80 chỗ		2.500	2.500			2.500					
3	Thuỷ lợi Nà Chum bản Nà Cang, xã Chà Nưa		Xã Chà Nưa	2.026	2.027	Lâm mới đầu mối, tuyến kênh 2 km, hạng mục trên tuyến		2.500	2.500			2.500					
4	Nhà Văn hóa xã Chà Nưa		Xã Chà Nưa	2.027	2.028	Quy mô nhà văn hóa 200 chỗ		3.500	3.500			3.500					
5	Sửa chữa, nâng cấp đường nội bản các bản: Nà Cang; Nà Sủ; Nà Ín; Cầu		Xã Chà Nưa	2.027	2.028	Đầu tư theo quy mô đường GTNT C với chiều dài khoảng 6,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang đầy đủ, hoàn chỉnh.		6.000	6.000			6.000					
6	Đường nội đồng Nà Lán, bản Nà Ín; Nà Su, bản Cầu xã Chà Nưa		Xã Chà Nưa	2.028	2.029	Đầu tư theo quy mô đường GTNT C với chiều dài khoảng 5,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang đầy đủ, hoàn chỉnh.		8.500	8.500			8.500					
7	Đường vào khu sản xuất bản Pa Cỏ, xã Chà Nưa		Xã Chà Nưa	2.028	2.030	Đầu tư theo quy mô đường GTNT C với chiều dài khoảng 6,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang đầy đủ, hoàn chỉnh.		12.000	12.000			12.000					
IX	Huyện Tuần Giáo							85.600	85.600			85.600					
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							85.600	85.600			85.600					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							85.600	85.600			85.600					
*	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.																
1	Nhà văn hóa - thể thao các bản: bản Nà Đẳng, bản Thờ Tỷ, bản Phình Cú, bản Ké Cái - xã Ta Ma	Nhóm C	Bản Nà Đẳng, bản Thờ Tỷ, bản Phình Cú, bản Ké Cái	2.026	2.028	Xây dựng 04 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd = 200m2 mỗi nhà cho các bản Nà Đẳng, Thờ Tỷ, Phình Cú, Ké Cái. Các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, cổng, tường rào, sân bê tông...		6.800	6.800			6.800					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ nguồn công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XD CB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Nhà văn hóa - thể thao các bản: Phảng Cù, Háng Chua, Phiêng Cãi, Háng Khùa, Phình Sàng, Khua Trá - xã Phình Sàng	Nhóm C	Bản Phảng Cù, bản Háng Chua, bản Phiêng Cãi, bản Háng Khùa, bản Phình Sàng, bản Khua Trá	2.026	2.028	Xây dựng 06 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd = 200m2 mỗi nhà cho các bản Phảng Cù, Háng Chua, Phiêng Cãi, Háng Khùa, Phình Sàng, Khua Trá. Các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, cổng, tường rào, sân bê tông...		10.200	10.200			10.200			
3	Nhà văn hóa - thể thao các bản: Hua Sa A, Háng Tàu, Sông Ia, Tỏa Tinh, Chết Á, bản Lồng - xã Tỏa Tinh	Nhóm C	Bản Hua Sa A, bản Háng Tàu, bản Sông Ia, bản Tỏa Tinh, bản Chết Á, bản Lồng	2.026	2.028	- Xây dựng 05 nhà văn hóa kết hợp nhà thể thao DTxd = 200m2 mỗi nhà cho các bản Hua Sa A, bản Háng Tàu, bản Tỏa Tinh, bản Chết Á, bản Lồng. Các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, cổng, tường rào, sân bê tông... - Xây dựng 01 nhà văn hóa DTxd = 100 m2 cho bản Sông Ia. Các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, cổng, tường rào, sân bê tông...		10.000	10.000			10.000			
4	Nhà văn hóa các bản: Che Phai 1, Che Phai 2, Kép, Ly Xóm, Dún - xã Chiềng Sinh; bản Hả, Hong Lự, Nà Sáy 2, Huổi Sáy - xã Nà Sáy	Nhóm C	xã Chiềng Sinh - xã Nà Sáy	2.026	2.028	Xây dựng 05 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd = 200m2 cho các bản. Xây dựng các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, cổng, tường rào, sân bê tông...		14.900	14.900			14.900			
5	Nhà văn hóa các bản: Công, Bó, Nôm, Chăn, Hua Nà, Hua Chăn, Phang xã Chiềng Đông	Nhóm C	xã Chiềng Đông	2.026	2.028	Xây dựng 07 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd = 200m2 cho các bản. Xây dựng các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, cổng, tường rào, sân bê tông...		11.900	11.900			11.900			
6	Nhà văn hóa các bản: Khong Tô, Khong Nua, Phai Mường, Nôm, Huổi Nôm, Hua Sát	Nhóm C	xã Mường Khong	2.026	2.028	Xây dựng 04 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd = 200m2 cho các bản Khong Tô, Khong Nua, Phai Mường, Nôm. Xây dựng các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, cổng, tường rào, sân bê tông... - Xây dựng 01 nhà văn hóa Sxd = 100m2 cho bản Huổi Nôm, Hua Sát; các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, cổng, tường rào, sân bê tông...		9.800	9.800			9.800			
7	Nhà văn hóa các bản: Hóc Chún, Yên, Đông Thấp, Thảm Xá - xã Mường Thín; bản Huổi Cây, Chiềng Ban, Phiêng Pén, Co En - xã Mùn Chung	Nhóm C	xã Mường Thín - Mùn Chung	2.026	2.028	- Xây dựng 04 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd = 200m2 cho các bản Hóc Chún, Yên, Đông Thấp. Xây dựng các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, cổng, tường rào, sân bê tông... - Xây dựng 01 nhà văn hóa Sxd = 100m2 cho bản Thảm Xá; các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, cổng, tường rào, sân bê tông...		13.500	13.500			13.500			
8	Nhà văn hóa các bản: Pá Tong, Nặm Bay, Co Phát, Nong Tông, Co Mường	Nhóm C	xã Nà Tông	2.026	2.028	Xây dựng 05 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd = 200m2 cho các bản Pá Tong, Nặm Bay, Co Phát, Nong Tông, Co Mường. Xây dựng các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, cổng, tường rào, sân bê tông...		8.500	8.500			8.500			
X	Thị xã Mường Lay							27.900	27.900			27.900			13.737

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							27.900	27.900			27.900					
*	Lĩnh vực giao thông																
1	Củng hóa các tuyến đường giao thông nội bản các bản xã Lay Nua	C	Xã Lay Nua					10.000	10.000			10.000			UBND xã Lay Nua		
*	Lĩnh vực Tài nguyên và môi trường																
3	Đường nước sạch các bản xã Lay Nua giai đoạn II	C	Xã Lay Nua					12.000	12.000			12.000			Ban QLDA		
*	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn														UBND xã Lay Nua		
5	Kiên cố hóa hệ thống kênh mương tưới tiêu nội đồng các bản xã Lay Nua	C	Xã Lay Nua					4.200	4.200			4.200					
*	Lĩnh vực xây dựng																
8	Hệ thống điện chiếu sáng trên các trục đường công cộng các bản xã Lay Nua	C	Xã Lay Nua					1.700	1.700			1.700					
C	CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG							2.376.901	2.376.901			2.376.901					
C1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH							63.300	63.300			63.300					
Y.1	Trường Cao đẳng KTKT							63.300	63.300			63.300					
1	Dự án: Cải tạo, sửa chữa nhà thực hành, Khu ký túc xá cho sinh viên Lào và hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên							12.500	12.500			12.500					
2	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc số 1, 2 Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên							14.800	14.800			14.800					
3	Nhà thực hành cho các ngành, nghề Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên							18.000	18.000			18.000					
4	Dự án: Trại thí nghiệm thực hành Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên							18.000	18.000			18.000					
C2	CÁC HUYỆN							2.313.601	2.313.601			2.313.601					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
I	Huyện Nậm Pồ							318.900	318.900			318.900					
	Dự án khởi công mới/thực hiện giai đoạn 2026-2030							318.900	318.900			318.900					
1	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Chà Cang, huyện Nậm Pồ	C	H. Nậm Pồ	2026	2028	Xây mới: Nhà đa năng, nhà bếp, nhà ăn, 05 phòng bộ môn, 06 phòng nghỉ giáo viên, 12 phòng nội trú, 6 phòng công vụ, 10 phòng tắm, 12 phòng vệ sinh, tường bao, nhà bảo vệ, kê đá, sân trường, gara xe. Hệ thống PCCC		14.900	14.900			14.900			Sở GD&ĐT đề nghị		
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Nậm Pồ	C	H. Nậm Pồ	2028	2030	GPMB 7.000m2; Nhà đa năng; 30 phòng nội trú; 07 phòng học, 05 phòng bộ môn; 10 phòng công vụ; WC cho học sinh nội trú, ga ga xe và các hạng mục phụ trợ		25.000	25.000			25.000			Sở GD&ĐT đề nghị		
1	Đường Hồ Hải xã Chà Cang- Nậm Dịch, xã Chà Nưa		Xã Chà Cang, Chà Nưa			Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 5,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang đầy đủ, hoàn chỉnh.		14.000	14.000			14.000					
2	Sân nền, đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu dân cư khu trung tâm hành chính huyện Nậm Pồ		Trung tâm huyện			Sân nền khu dân cư với diện tích khoảng 9,8ha; Đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư, hệ thống thoát nước		70.000	70.000			70.000					
3	Sân nền, đầu tư cơ sở hạ tầng Sân vận động, Công viên cây xanh, đường dạo khu trung tâm hành chính huyện Nậm Pồ		Trung tâm huyện			Sân nền với diện tích khoảng 6,4ha; Xây mới sân vận động, công viên cây xanh và các hạng mục phụ trợ		73.000	73.000			73.000					
3	Đường bản Nậm Tín - Mốc 4 - Tỉnh lộ 145B, xã Nậm Tín	C	Xã Nậm Tín	2026		Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 10,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang đầy đủ, hoàn chỉnh.		26.000	26.000			26.000					
4	Cầu Nậm Hắng và đường đầu nối vào cầu, xã Chà Tở đi xã Nậm Khăn, huyện Nậm Pồ	B	Chà Tở	2027		Chiều dài cầu dự kiến L=90m; đường đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 0,5km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang đầy đủ, hoàn chỉnh.		70.000	70.000			70.000					
	Đường Huổi Văng, xã Nậm Khăn đi xã Nậm Chá, huyện Nậm Nhùn		Xã Nậm Khăn			Đầu tư theo quy mô đường GTNT A với chiều dài khoảng 1,0km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang đầy đủ, hoàn chỉnh.		7.000	7.000			7.000					



STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Nội lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5	Đường bán Phìn Hồ, xã Phìn Hồ đi bản Hồ Cúng, xã Chà Tờ	B	Trung tâm huyện	2027		Đầu tư theo quy mô đường GINT B với chiều dài khoảng 6,8km, kết cấu mặt đường bê tông xi măng. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang đầy đủ, hoàn chỉnh.		19.000	19.000			19.000			
II	Huyện Tủa Chùa							369.100	369.100			369.100			
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							369.100	369.100			369.100			
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							369.100	369.100			369.100			
1	Đầu tư xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất Trường THCS và THPT Tả Sín Thàng	C	H. Tủa Chùa	2026	2028	Đền bù giải phóng mặt bằng, xây dựng mới 04 phòng học, nhà đa năng, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ, sửa chữa nhà lớp học		14.800	14.800			14.800			Số GD&ĐT đề nghị
2	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Tủa Chùa	C	H. Tủa Chùa	2026	2028	Xây mới nhà ban giám hiệu, đầu tư bổ sung hệ thống PCCC; cải tạo, nâng cấp, sửa chữa 02 nhà lớp học, nhà đa năng và hạng mục phụ trợ		14.800	14.800			14.800			Số GD&ĐT đề nghị
3	Nâng cấp tuyến đường liên xã (từ Cú Dí Sang, xã Tả Phìn đến Lầu Cầu Phình, xã Lao Xá Phình), huyện Tủa Chùa	C	Các xã: Tả Phìn, Lao Xá Phình			4,5km		13.700	13.700			13.700			
4	Đường giao thông liên xã Trung Thu - Tả Phìn, huyện Tủa Chùa	C	Các xã: Trung Thu, Tả Phìn			9,2km		40.800	40.800			40.800			
5	Đầu tư xây dựng mở mới tuyến đường và các hạng mục phụ trợ hàng động Pê Răng Ky, xã Huổi Sô	C	Xã Huổi Sô			1,5 km và phụ trợ		20.000	20.000			20.000			
6	Nước sinh hoạt trung tâm xã Sính Phình và các bản lân cận, xã Sính Phình	C	Xã Sính Phình			400 hộ dân		10.000	10.000			10.000			
7	Nước sinh hoạt thôn Tủa Thàng, xã Tủa Thàng	C	Xã Tủa Thàng					15.000	15.000			15.000			
8	Hồ treo chứa nước sinh hoạt thôn Máng Chiêng, xã Sín Chải	C	Xã Sín Chải			20.000m3		25.000	25.000			25.000			
9	Kè chống sạt lở suối Bản Đun (từ nhà ông Lò Văn Chấn đến Nong Pô), xã Mường Đun	C	xã Mường Đun			3km		20.000	20.000			20.000			
10	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường liên xã (từ thôn Páo Tính Làng 2, xã Tả Sín Thàng đến Cán Hồ, xã Huổi Sô), xã Tả Sín Thàng	C	Xã Tả Sín Thàng			25km		30.000	30.000			30.000			
11	Nâng cấp bê tông đường từ Páo Tính Làng 1 đi Phàng Mú Phình, xã Tả Sín Thàng	C	Xã Tả Sín Thàng			8km		25.000	25.000			25.000			

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
II	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							179.000	179.000			179.000					
II.1	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							179.000	179.000			179.000					
1	Trường tiểu học thị trấn Mường Ảng	C	TT Mường Ảng	2026	2030	Xây tại vị trí mới 1,2ha		50.000	50.000			50.000					
2	Sân vận động xã Năm Lịch	C	Xã Năm Lịch	2026	2030	Diện tích 1,01ha		5.000	5.000			5.000					
3	Nâng cấp, cải tạo sân vận động thị trấn Mường Ảng	C	TT Mường Ảng	2026	2030	S = 0,65ha (cải tạo nâng cấp các hạng mục: rãnh thoát nước, đường nội bộ, hàng rào, mặt cỏ nhân tạo, ...)		5.000	5.000			5.000					
4	Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ tại Trường THCS Ấng Nưa	C	Xã Ấng Nưa	2026	2030	Nhà đa năng 300m2, bể bơi 400m2 (có mái che), các hạng mục phụ trợ, hệ thống PCCC đồng bộ hoàn chỉnh		9.000	9.000			9.000					
5	Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ tại Trường tiểu học Ấng Nưa	C	Xã Ấng Nưa	2026	2030	Nhà đa năng 300m2, các hạng mục phụ trợ, hệ thống PCCC đồng bộ hoàn chỉnh		6.000	6.000			6.000					
6	Xây dựng và nâng cấp các hạng mục phụ trợ và cơ sở hạ tầng tại các trường học xã xã Búng Lao	C	Xã Búng Lao	2026	2030	Hạng mục phòng cháy chữa cháy và hạ tầng phụ trợ: Xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) bao gồm: bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC hoàn chỉnh. Xây dựng nhà vệ sinh 02 tầng với 18 chỗ ngồi. Lát sân trường diện tích 2000 m². Xây dựng các bồn hoa (tổng cộng 20 bồn) và các công trình cảnh quan phụ trợ khác. Hạng mục lớp học và phòng công vụ: Xây mới 01 nhà lớp học gồm 02 phòng tại Trường Mầm non cơ sở 2 xã Búng Lao. Xây dựng nhà lớp học 01 phòng tại điểm trường bản Pá Sáng, kèm phòng công vụ. Tổng diện tích lát gạch sân trường là 300 m². Các hạng mục phụ trợ: Hoàn thiện sân bê tông, xây dựng tường bao quanh trường học; Xây dựng cổng trường, lắp đặt hệ thống nhà vệ sinh (tại điểm trường bản Pá Sáng với 04 chỗ ngồi).		8.500	8.500			8.500					
7	Xây dựng và nâng cấp các hạng mục phụ trợ và cơ sở hạ tầng tại các trường học xã Xuân Lao	C	Xã Xuân Lao	2026	2030	Nhà hiệu bộ và các phòng học chuyên môn 02 tầng; Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC; Nhà vệ sinh 02 gian; Kê bê tông dài 50m, cao 4m		6.500	6.500			6.500					

TỈNH BIÊN DƯƠNG

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ nguồn công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
8	Xây dựng và nâng cấp các hạng mục phụ trợ và cơ sở hạ tầng tại các trường học xã Mường Lạn	C	Xã Mường Lạn	2026	2030	Nhà lớp học bộ môn 06 phòng 02 tầng; Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC; Các hạng mục phụ trợ đổ BT sân 1000m2, xây bồn hoa; Nhà lớp học bộ môn 06 phòng 02 tầng; Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC; Các hạng mục phụ trợ...		19.500	19.500			19.500					
9	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ tại các điểm trường xã Áng Tở	C	Xã Áng Tở	2026	2030	Xây dựng nhà lớp học và các phòng hành chính tại Trường Mầm non xã Áng Tở; Nhà lớp học 02 tầng và các phòng hành chính; Hệ thống PCCC đồng bộ với bể nước PCCC, nhà để máy bơm. Hạng mục phụ trợ: lát sân 800m², cổng, hàng rào, và bồn hoa. Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ tại Điểm trường bản Thồ, Trường PTDTBT Tiểu học Bản Bua; Nhà lớp học 01 phòng và phòng công vụ giáo viên. Hạng mục phụ trợ: nhà vệ sinh, cổng, hàng rào, sân bê tông. Xây dựng hệ thống PCCC và các hạng mục phụ trợ tại Trường THCS xã Áng Tở; Hệ thống PCCC hoàn chỉnh. Hạng mục phụ trợ: lát sân 2.500m², hệ thống bồn hoa		11.500	11.500			11.500					
10	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ tại các điểm trường xã Áng Tở	C	Xã Áng Tở	2026	2030	Xây dựng nhà lớp học và các phòng hành chính tại Trường Mầm non xã Áng Tở; Nhà lớp học 02 tầng và các phòng hành chính; Hệ thống PCCC đồng bộ với bể nước PCCC, nhà để máy bơm. Hạng mục phụ trợ: lát sân 800m², cổng, hàng rào, và bồn hoa. Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ tại Điểm trường bản Thồ, Trường PTDTBT Tiểu học Bản Bua; Nhà lớp học 01 phòng và phòng công vụ giáo viên. Hạng mục phụ trợ: nhà vệ sinh, cổng, hàng rào, sân bê tông. Xây dựng hệ thống PCCC và các hạng mục phụ trợ tại Trường THCS xã Áng Tở; Hệ thống PCCC hoàn chỉnh. Hạng mục phụ trợ: lát sân 2.500m², hệ thống bồn hoa		6.000	6.000			6.000					
11	Xây dựng nhà lớp học + các phòng hành chính và các hạng mục phụ trợ tại Trường Mầm non xã Mường Đăng	C	Xã Mường Đăng	2026	2030	Xây dựng nhà lớp học bộ môn và các phòng hành chính + các hạng mục phụ trợ. Hệ thống PCCC đồng bộ hoàn chỉnh		5.000	5.000			5.000					
12	Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ trường mầm non xã Xuân Lao	C	Xã Xuân Lao	2026	2030	Nhà hiệu bộ và các phòng học chuyên môn 02 tầng; Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC; Nhà vệ sinh 02 gian; Kê bê tông dài 50m, cao 4m		5.000	5.000			5.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vận bổ tri từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
13	Sân vận động xã Mường Đăng	C	Xã Mường Đăng	2026	2030	Diện tích 1,01ha		5.000	5.000			5.000					
14	Sân vận động xã Ngòi Cáy	C	Xã Ngòi Cáy	2026	2030	Diện tích 0,35a		6.000	6.000			6.000					
15	Nâng cấp đường từ QL 279 đi trụ sở UBND xã Búng Lao	C	Xã Búng Lao	2026	2030	Đường cấp V, mặt BT nhựa, rãnh thoát nước, vỉa hè; Chiều dài L = 1,0km,		10.000	10.000			10.000					
16	Đường từ bản Chùa Sấu xã Xuân Lao đi bản Ca Tàu, xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông	C	Xã Xuân Lao	2026	2030	Chiều dài L=3 km, Đường GTNT B, Mặt đường BTXM, Hệ thống thoát nước		6.000	6.000			6.000					
17	Sân vận động xã Mường Lạn	C	Xã Mường Lạn	2026	2030	S = 13.000m2		5.000	5.000			5.000					
18	Đường đi khu sản xuất bản Bua I, II và Huổi Hóm, xã Ảng Tờ	C	Xã Ảng Tờ	2026	2030	Đường giao thông nông thôn C, cấp phối với L = 5,0Km, Công trình trên tuyến		5.000	5.000			5.000					
19	Khu thể thao xã Ảng Tờ	C	Xã Ảng Tờ	2026	2030	Diện tích 1 ha		5.000	5.000			5.000					
IV	Huyện Tuần Giáo							389.150	389.150			389.150					
-	Dự án 1 : Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo																
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo																
I	Lĩnh vực đầu tư: Văn hóa, thể thao và du lịch							133.950	133.950			133.950					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							133.950	133.950			133.950					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							133.950	133.950			133.950					
1	Sân thể thao các xã: Mường Mùn, Mùn Chung, Nà Tông, Pú Xi, Chiềng Đông	Nhóm C	Các xã: Mường Mùn, Mùn Chung, Nà Tông, Pú Xi, Chiềng Đông	2026	2028	Sân thể thao mỗi xã diện tích 1ha và các hạng mục phụ trợ khác như GPMB, sân nền, kẻ đá, đường xung quang sân..		14.000	14.000			14.000					
2	Sân thể thao + nhà đa năng xã Quải Nưa	Nhóm C	Xã Quải Nưa	2026	2028	Sân thể thao mỗi xã diện tích 1ha và các hạng mục phụ trợ khác như GPMB, sân nền, kẻ đá, đường xung quang sân..		14.500	14.500			14.500					
3	Sân thể thao + nhà đa năng xã Quải Tờ	Nhóm C	xã Quải Tờ	2026	2028	Sân thể thao mỗi xã diện tích 1ha và các hạng mục phụ trợ khác như GPMB, sân nền, kẻ đá, đường xung quang sân..		14.500	14.500			14.500					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
4	Chợ nông thôn các xã: Quải Cang, Quải Nưa, Quải Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	Nhóm C	Các xã: Quải Cang, Quải Nưa, Quải Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông	2026	2028	Mỗi xã Chợ diện tích khoảng 3.000 m2 đầu tư các hạng mục như: Sân nền, hệ thống kê, đường giao thông nội bộ, rãnh thoát nước, hệ thống cấp điện, nước, nhà vệ sinh...		14.950	14.950			14.950					
5	Nhà văn hóa - thể thao các bản: Bản Cú, bản Cưỡng, bản Phụng, bản Phở, bản Nát, bản Sáng - xã Quải Cang	Nhóm C	xã Quải Cang	2026	2028	Xây dựng 06 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd = 200m2 mỗi nhà cho các bản. Các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, công, tường rào, sân bê tông..		10.500	10.500			10.500					
6	Nhà văn hóa - thể thao các bản: bản Ten, bản Cọ, bản Minh Thắng, bản Giảng, bản Chá, bản Pha Năng, bản Mạ Khùa - xã Quải Nưa	Nhóm C	xã Quải Nưa	2026	2028	- Xây dựng 06 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 mỗi nhà cho các bản Ten, bản Cọ, bản Minh Thắng, bản Giảng, bản Chá, bản Pha Năng. Xây dựng các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, công, tường rào, sân bê tông.. - Xây dựng 01 nhà văn hóa Sxd=100m2 cho bản Mạ Khùa; các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, công, tường rào, sân bê tông..		11.500	11.500			11.500					
7	Nhà văn hóa - thể thao các bản: Thẩm Pao, Hua Ca, bản Lạ, bản Món, Ến Pẩu, Pom Ban, Lẻ Xóm, Hới Nọ, bản Biếng - xã Quải Tở	Nhóm C	xã Quải Tở	2026	2028	- Xây dựng 08 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 mỗi nhà cho các bản Hua Ca, bản Lạ, bản Món, bản Ến Pẩu, bản Pom Ban, bản Lẻ Xóm, bản Hới Nọ, bản Biếng. Xây dựng các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, công, tường rào, sân bê tông.. - Xây dựng 01 nhà văn hóa Sxd=100m2 cho bản Thẩm Pao; các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, công, tường rào, sân bê tông..		14.900	14.900			14.900					
8	Nhà văn hóa - thể thao các bản: bản Nong Luông, bản Xá Nhé, bản Bón B - xã Rạng Đông; Bản Trung Đình, bản Xá Tỵ, bản Khó Bua - xã Pú Nhung; bản Xá Tỵ, Hả Dứa, Thẩm Nậm - xã Tánh Phóng	Nhóm C	Bản Nong Luông, bản Xá Nhé, bản Bón B	2026	2028	- Xây dựng 03 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd = 200m2 mỗi nhà cho các bản Nong Luông, bản Xá Nhé, bản Bón B. Các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, công, tường rào, sân bê tông..		14.900	14.900			14.900					
9	Nhà văn hóa các bản: Huổi Cây, Pú Piến, Gia Bop, Lúm, Ta Pao, Nà Chua, Huổi Kha, Xuân Tươi, Hóm Hóc	Nhóm C	xã Mường Mùn	2026	2028	- Xây dựng 07 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 cho các bản Gia Bop, Lúm, Ta Pao, Nà Chua, Huổi Kha, Xuân Tươi, Hóm Hóc. Xây dựng các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, công, tường rào, sân bê tông.. - Xây dựng 02 nhà văn hóa Sxd=100m2 cho bản Huổi Cây, Pú Piến; các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, công, tường rào, sân bê tông..		13.200	13.200			13.200					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
10	Nhà văn hóa các bản: Thẩm Mú, Pú Xi 1, Hát Khoang, Hua Múc 3, Thẩm Táng, Hua Mùn, Hua Múc 1	Nhóm C	xã Pú Xi	2026	2028	- Xây dựng 03 nhà văn hóa kết hợp với nhà thể thao DTxd= 200m2 cho các bản Thẩm Táng, Hua Mùn, Hua Múc 1. Xây dựng các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, cổng, tường rào, sân bê tông... - Xây dựng 04 nhà văn hóa Sxd=100m2 cho bản Thẩm Mú, Pú Xi 1, Hát Khoang, Hua Múc 3; các hạng mục phụ trợ khác: Nhà vệ sinh, cổng, tường rào, sân bê tông...		11.000	11.000			11.000					
	Lĩnh vực đầu tư giao thông							73.800	73.800			73.800					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							73.800	73.800			73.800					
n)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							73.800	73.800			73.800					
1	Đường từ trung tâm xã Pú Nhung sang Rạng Đông (ngã 3 đi ta ma)	Nhóm C	Pú Nhung - Rạng đông	2026	2030	Tổng chiều dài L=13km; Sửa chữa tại vị trí mặt đường bê tông xuống cấp; Gia cố lề; Bố trí điểm tránh xe, phòng vệ và các công trình thoát nước trên tuyến		14.950	14.950			14.950					
2	Đường nội bản và đường đi khu sản xuất các bản Rạng Đông, Nậm Mú, Bón A, Bón B, Háng A	Nhóm C	xã Rạng Đông	2026	2030	Chiều dài khoảng 6,0 Km, đường GTNT C		14.950	14.950			14.950					
3	Đường nội bản và đường đi khu sản xuất bản Huổi Anh xã Tênh Phông	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2030	Gia cố lề 4,5km đường bê tông đá có. Xây dựng mới các tuyến đường với tổng chiều dài khoảng 5,2km với quy mô đường GTNT cấp C miền núi		14.950	14.950			14.950					
4	Đường nội bản và đường đi khu sản xuất bản Ten Hón xã Tênh Phông	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2030	Chiều dài khoảng 6,0 Km, đường GTNT C		14.950	14.950			14.950					
5	Đường nội đồng các bản Xuân Tươi, bản Lúm, bản Hốc Hóm, bản Mường 1 xã Mường Mùn	Nhóm C	xã Mường Mùn	2026	2030	Chiều dài khoảng 4,5 Km, đường GTNT C + ngầm tràn		14.000	14.000			14.000					
	Lĩnh vực đầu tư: Giáo dục, đào tạo và dạy nghề							111.900	111.900			111.900					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							111.900	111.900			111.900					
n)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							111.900	111.900			111.900					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDYT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1	Trường TH số 2 Quai Cang và Trường THCS Quai Cang	Nhóm C	xã Quai Cang	2026	2028	- Trường TH số 2 Quai Cang: Xây mới phòng học 06 ở trung tâm; Các hạng mục phụ trợ (02 nhà vệ sinh; tường bao 200m; sân 1200 m2. - Trường THCS Quai Cang: Xây mới nhà đa năng, WC, PCCC, sân ...; xây mới 110m kè sau dãy phòng học		11.000	11.000			11.000					
2	Trường THCS Quai Nưa	Nhóm C	xã Quai Nưa	2026	2028	- Xây mới phòng bộ môn: 06 phòng; - Xây mới nhà ban giám hiệu + thư viện		10.000	10.000			10.000					
3	Trường PTDTBT TH&THCS Pù Xi	Nhóm C	xã Pù Xi	2026	2028	- Xây mới Phòng học: 04; - Xây mới phòng học bộ môn: 06; - Xây mới nhà đa năng - Phòng nội trú 08, phòng công vụ 04 phòng.		14.500	14.500			14.500					
4	Trường TH Mùn Chung và Trường PTDTBT THCS Mùn Chung	Nhóm C	xã Mùn Chung	2026	2028	- Xây mới phòng phòng bộ môn: 06 phòng; nhà ăn, nhà tắm, tường bao 600m; - Xây mới 05 phòng công vụ; - Xây mới tắm, nhà vệ sinh khu nội trú; - Xây mới nhà đa năng, Sân bóng, Tường bao 400m		14.500	14.500			14.500					
5	Trường PTDTBT TH Rạng Đông	Nhóm C	xã Rạng Đông	2026	2028	- Xây mới phòng học: 06 phòng; - Xây mới phòng bộ môn: 06 phòng; - Xây mới 20 phòng nội trú; Nhà đa năng; - xây mới nhà ăn, bếp, nhà vệ sinh cho HS.		14.950	14.950			14.950					
6	Trường PTDTBT TH Ta Ma	Nhóm C	xã Ta Ma	2026	2028	- San lấp mặt bằng - Phòng học: 16 phòng; - Phòng bộ môn: 06 phòng; - Phòng quản trị hành chính: 08 phòng, thư viện, thiết bị; Nhà đa năng - Khố phòng phụ trợ: 04 phòng; - Các hạ tầng kỹ thuật; Các hạng mục phụ trợ khác;		28.000	28.000			28.000					
7	Trường PTDTBT TH&THCS Tênh Phông	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2028	- Xây mới Phòng học: 06 phòng; - Xây mới phòng bộ môn: 06 phòng; - Xây mới phòng nội trú: 12 phòng; - Xây mới 01 nhà Đa năng - xây mới bếp, 01 nhà ăn.		14.950	14.950			14.950					
8	Trường PTDTBT TH Nậm Dìn	Nhóm C	xã Phình Sáng	2026	2028	- Xây 01 nhà đa năng		4.000	4.000			4.000					
	Lĩnh vực đầu tư: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn							69.500	69.500			69.500					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							69.500	69.500			69.500					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							69.500	69.500			69.500					
1	Cấp nước Nông nghiệp khu vực Huổi Anh, xã Tênh Phông, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2030	Xây dựng đập dâng trên suối Huổi Anh; hệ thống đường ống cấp nước từ đập dâng với chiều dài ống chính khoảng 6km, ống nhánh dài khoảng 8km và các công trình trên tuyến gồm: Hồ van điều tiết, chia nước; bể tập trung		12.500	12.500			12.500					
2	Cấp nước Nông nghiệp khu vực Ten Hon, xã Tênh Phông, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	xã Tênh Phông	2026	2030	Xây dựng Đường quản lý, cải tạo lòng hồ, đập dâng; hệ thống đường ống cấp nước từ đập dâng với chiều dài ống chính khoảng 5km, ống nhánh dài khoảng 9km và các công trình trên tuyến gồm: Hồ van điều tiết, chia nước; bể tập trung		14.500	14.500			14.500					
3	Cấp nước Nông nghiệp các bản Sông Lạ, Tỏa Tinh, xã Tỏa Tinh và bản Ten, xã Quải Nưa, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	xã Tỏa Tinh + Quải Nưa	2026	2030	Xây dựng đập dâng trên suối Há Dơ Tu; hệ thống đường ống cấp nước từ đập dâng với chiều dài ống chính khoảng 10km, ống nhánh dài khoảng 8km và các công trình trên tuyến gồm: Hồ van điều tiết, chia nước; bể tập trung		12.000	12.000			12.000					
4	Cấp nước Nông nghiệp bản Hua Múc 3, xã Pú Xi, huyện Tuần Giáo	Nhóm C	xã Pú Xi	2026	2030	Xây dựng đập dâng trên suối Cảnh Luông; hệ thống đường ống cấp nước từ đập dâng với chiều dài ống chính khoảng 5km, ống nhánh dài khoảng 8km và các công trình trên tuyến gồm: Hồ van điều tiết, chia nước; bể tập trung		12.000	12.000			12.000					
5	Kè bảo vệ đất sản xuất nông nghiệp bản Mường 1, Mường 2	Nhóm C	xã Mường mùn	2026	2030	Xây dựng tuyến kè chiều dài dự kiến khoảng 1,2 km chiều cao tường H=2m +/- 3m, kết cấu BTCT		14.500	14.500			14.500					
6	Kè bảo vệ đất sản xuất bản Hóm Hóc	Nhóm C	Xã Mường Mùn	2026	2030	Xây dựng tuyến kè chiều dài dự kiến khoảng 0,35 km chiều cao tường H=1,5m +/- 2,5m, kết cấu BTCT		4.000	4.000			4.000					
V	Huyện Mường Chà							420.500	420.500			420.500					
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																



[illegible]

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
11	Nâng cấp, mở rộng trường PTDTBT Tiểu học Năm Nền	C	Năm Nền	2027	2028	2 dãy nhà 2 tầng 16 phòng, Nhà đa năng; 6 phòng công vụ; 4 phòng chức năng; 15 phòng nội trú; nhà hiệu bộ		30.000	30.000			30.000					
12	Sửa chữa, nâng cấp Trường THCS Năm Nền	C	Năm Nền	2029	2030	3 phòng hiệu bộ, 01 phòng họp, 5 phòng đoàn thể, tổ khối, 6 phòng chức năng		15.000	15.000			15.000					
13	Chợ phiên xã Năm Nền	C	Năm Nền	2026	2027	1 chợ (2.500m2)		3.000	3.000			3.000					
*	Xã Huổi Lèng																
14	Trường PTDTBT THCS Huổi Lèng	C	Huổi Lèng	2029	2030	Đầu tư xây mới khu học tập, vui chơi, nhà nội trú		40.000	40.000			40.000					
*	Xã Mường Tùng																
15	Trường Mầm non Mường Tùng	C	Mường Tùng	2029	20230	5 phòng học, 10 phòng công vụ, 4 phòng chức năng, 9 phòng hiệu bộ		15.000	15.000			15.000					
*	Xã Huổi Mí																
16	Nâng cấp, mở rộng trường Mầm non Huổi Mí	C	Huổi Mí	2029	20230	2 phòng học, 2 phòng công vụ, 4 phòng chức năng, 1 phòng thư viện		10.000	10.000			10.000					
17	Đường từ bản Long Tào, xã Huổi Mí, huyện Mường Chá - bản Hua Mú 3, xã Pú Xí, huyện Tuần Giáo	C	Huổi Mí	2028	2030	Dài 500m (đường dẫn và cầu)		15.000	15.000			15.000					
18	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Chá, huyện Mường Chá	C	H. Mường Chá	2028	2030	60 phòng ở nội trú cho học sinh; cải tạo, nâng cấp nhà lớp học bộ môn, nhà ban giám hiệu và các hạng mục phụ trợ		25.000	25.000			25.000			Số GD&ĐT đề nghị		
VI	Huyện Điện Biên Đông							278.351	278.351			278.351					
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
1	Nâng cấp, mở rộng Tuyến đường Na Sang - Nong U - Trung Phú	C	xã Nong U, xã Na Son			15 km, cấp VI MN		60.000	60.000			60.000					
2	Nâng cấp Tuyến đường Phi Nhừ - Xa Dung	C	xã Xa Dung, xã Phi Nhừ			15 km, GTNT cấp B		35.000	35.000			35.000					
3	NC đường Huổi Sông (xã Háng Lía) - Phình Giàng	C	xã Háng Lía, xã Phình Giàng			3 km, GTNT cấp C		10.000	10.000			10.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
4	NC, mở rộng trường Mầm non Ban Mai, xã Xa Dung	C	xã Xa Dung			6 phòng học		6.584	6.584			6.584					
5	NC, mở rộng trường Mầm non Tia Dĩnh, xã Tia Dĩnh	C	xã Tia Dĩnh			10 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		7.507	7.507			7.507					
6	NC, mở rộng trường Mầm non Hàng Trọ, xã Pu Nhi	C	xã Pu Nhi			10 phòng học mới, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		7.853	7.853			7.853					
7	NC, mở rộng trường Mầm non Sư Lư, xã Na Son	C	xã Na Son			6 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		5.182	5.182			5.182					
8	NC, mở rộng trường Mầm non Pu Nhi, xã Pu Nhi	C	xã Pu Nhi			7 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi và các công trình phụ trợ		7.905	7.905			7.905					
9	NC, mở rộng trường Mầm non Suối Lư, xã Phi Nhữ	C	xã Phi Nhữ			10 phòng học, đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học và các hạng mục khác		8.679	8.679			8.679					
10	NC, mở rộng trường Mầm non Nong U, xã Nong U	C	xã Nong U			7 phòng học, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		5.732	5.732			5.732					
11	NC, mở rộng trường Mầm non Xa Dung, xã Xa Dung	C	xã Xa Dung			7 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi và các hạng mục khác		5.937	5.937			5.937					
12	NC, mở rộng trường Mầm non Luân Giới, xã Luân Giới	C	xã Luân Giới			5 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		5.628	5.628			5.628					
13	NC, mở rộng trường Mầm non Phình Giăng, xã Phình Giăng	C	xã Phình Giăng			8 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		7.523	7.523			7.523					
14	NC, mở rộng trường Mầm non Phi Nhữ, xã Phi Nhữ	C	xã Phi Nhữ			16 phòng học mới, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		13.290	13.290			13.290					
15	NC, mở rộng trường Mầm non Keo Lôm, xã Keo Lôm	C	xã Keo Lôm			6 phòng học, thiết bị dạy ho, đồ dùng, đồ chơi và các hạng mục khác		7.829	7.829			7.829					
16	NC, mở rộng trường Mầm non Hoa Ban, xã Hàng Lĩa	C	xã Hàng Lĩa			7 phòng học, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi các hạng mục khác		8.622	8.622			8.622					
17	NC tuyến đường bản Chóng B - bản Hàng Tàu xã Xa Dung - xã Mường Bám (huyện Thuận Châu)	C	xã Xa Dung, Sơn La			6 km, GTNT cấp C		12.000	12.000			12.000					
18	NC tuyến đường ngã 3 Cá Chua - bản Huổi Hịa xã Xa Dung - xã Mường Bám (huyện Thuận Châu)	C	xã Xa Dung, Sơn La			4 km GTNT cấp C		10.000	10.000			10.000					
19	Nâng cấp Đường Km7+400 Na Son - Thảm Mỹ A,B - Nà Sản	C	xã Xa Dung, xã Na Son			10 km GTNT cấp C		18.000	18.000			18.000					
20	NC Đường Mường Luân 1 - Co Kham - Na Hát (Mường Luân) - Pô Sinh (xã Phi Nhữ)	C	xã Mường Luân, xã Phi Nhữ			10 km GTNT cấp C		16.000	16.000			16.000					
21	Nâng cấp đường Na Hay Hàng Sưa xã Tia Dĩnh đi Săm Kha (Sơn La)	C	xã Tia Dĩnh, Sơn La			10,6 km GTNT cấp C		19.080	19.080			19.080					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Nội dung thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
22	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Trần Can, huyện Điện Biên Đông	C	H. Điện Biên Đông	2028	2030	Xây mới: 01 phòng học; 02 phòng học bộ môn; 01 phòng thư viện, thiết bị giáo dục, tư vấn học đường, phòng họp, phòng tổ chuyên môn, phòng quản lý học sinh, phòng sinh hoạt chung) Sửa chữa: 01 phòng học bộ môn		14.900	14.900			14.900			Sở GD&ĐT đề nghị		
VII	Huyện Mường Nhé							328.800	328.800			328.800					
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT huyện Mường Nhé	C	H. Mường Nhé	2026	2028	05 phòng học 01 phòng tb giáo dục, 30 phòng ở nội trú, nhà tắm, nhà vệ sinh và hạng mục phụ trợ		14.900	14.900			14.900			Sở GD&ĐT đề nghị		
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Nhé, huyện Mường Nhé	C	H. Mường Nhé	2028	2030	Nhà ban giám hiệu, 04 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ		18.000	18.000			18.000			Sở GD&ĐT đề nghị		
(1)	Lĩnh vực giao thông																
1	Đường vào bản Pa Tét xã Huổi Lếch	B	Xã Huổi Lếch	2026	2028	15km		98.000	98.000			98.000					
2	Đường giao thông nội bản: Các bản Huổi Lụ 1, Huổi Lụ 2, Pá Mý 3, xã Pá Mý	C	Xã Pá Mý	2026	2028	4,5 km		15.500	15.500			15.500					
3	Nâng cấp đường vào bản Huổi Khon 1 và Huổi Khon 2	C	Xã Nậm Kê	2026	2028	5,2 km		23.900	23.900			23.900					
4	Nâng cấp đường giao thông Tả Miếu - Km5+900 đường tuần tra biên giới	C	Xã Sìn Thầu	2026	2028	4 km		14.500	14.500			14.500					
5	Nâng cấp đường giao thông vào bản Tả Ló San xã Sen Thượng	C	Xã Sen Thượng	2028	2030	13 km		52.000	52.000			52.000					
6	Đường bê tông Vang Hồ - Huổi Cầu, xã Nậm Vi	C	Xã Nậm Vi	2028	2030	9,8 km		47.000	47.000			47.000					
7	Đường giao thông nội bản bản Co Lót 1, xã Mường Nhé	C	Xã Mường Nhé	2028	2030	5 km		15.000	15.000			15.000					
(2)	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn																
1	Nước sinh hoạt Kê Luông cho các bản Huổi Thanh 1, bản Nậm Kê, bản Phiêng Vai, bản Huổi Hóc, đồn biên phòng Nậm Kê, UBND xã, 4 đơn vị trường học, trạm y tế xã	C	Xã Nậm Kê	2028	2030	60 lít/người/ngày		30.000	30.000			30.000					
C1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH							63.300	63.300			63.300					
I.1	Trường Cao đẳng KTKT							63.300	63.300			63.300					
1	Dự án: Cải tạo, sửa chữa nhà thực hành, Khu ký túc xá cho sinh viên Lào và hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên							12.500	12.500			12.500					